

CHƯƠNG TRÌNH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH ĐÀO TẠO: QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Chuyên ngành: Quản lý đất đai

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN
(URBAN AND RURAL RESIDENTIAL PLANNING)

I. Thông tin về học phần

- Mã học phần: **QL03089**
- Số tín chỉ: 2 (2-0-4)
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập:
 - + Nghe giảng lý thuyết trên lớp: 30 tiết
 - + Làm bài tập trên lớp:
 - + Thảo luận trên lớp:
 - + Thực hành trong phòng thí nghiệm: 15 tiết
 - + Thực tập thực tế ngoài trường: 0
 - + Tự học: 90 tiết
- Tự học: 60 tiết (theo kế hoạch cá nhân hoặc hướng dẫn của giảng viên)
- Đơn vị phụ trách:
 - Bộ môn: Quy hoạch đất đai
 - Khoa: Quản lý đất đai
- Học phần thuộc khối kiến thức:

| Đại cương <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | | | | | |
|------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Bắt buộc | Tự chọn | Cơ sở ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên ngành <input type="checkbox"/> | | Chuyên sâu <input type="checkbox"/> | |
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn | Bắt buộc | Tự chọn |
| <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

- Học phần học song hành:
- Học phần học trước:
- Học phần tiên quyết:
- Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh Tiếng Việt

II. Mục tiêu học phần:

* Mục tiêu:

- Về kiến thức: cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về điểm dân cư đô thị và nông thôn, lịch sử hình thành phát triển, phân loại, những yêu cầu về quy hoạch chi tiết đô thị và khu dân cư nông thôn, hiểu được mối quan hệ giữa hai khu vực này.
- Về kỹ năng: giúp cho sinh viên làm quen với công tác thiết kế chuyên ngành, vận dụng kiến thức lý thuyết quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn áp dụng vào thực tế, cụ thể hoá các bước thiết kế, làm quen với các khái niệm, chỉ tiêu kinh tế, kỹ thuật để đề xuất ra một phương án khoa học và thực tiễn.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tự giác tìm kiếm tài liệu, thảo luận theo sự hướng dẫn của giáo viên.

* Kết quả học tập mong đợi của học phần:

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

1. Không đóng góp; 2. Có đóng góp; 3. Đóng góp nhiều

| Mã HP | Tên HP | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT | | | | | | | | | | | | | |
|-------------|--|---|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | CDR1 | CDR2 | CDR3 | CDR4 | CDR5 | CDR6 | CDR7 | CDR8 | CDR9 | CDR10 | CDR11 | CDR12 | CDR13 | CDR14 |
| QL 03089 | Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn | 2 | 1 | 1 | 2 | 3 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 3 |

| Mã HP | Tên HP | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT | | | | | | | | | | | | | |
|-------------------|--|---|-------|-------|-------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| | | CDR15 | CDR16 | CDR17 | CDR18 | | | | | | | | | | |
| QL 03089. 0 | Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn | 3 | 3 | 2 | 2 | | | | | | | | | | |

| Ký hiệu | KQHTMD của học phần Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được | CĐR của CTĐT |
|-----------|--|--------------------|
| Kiến thức | | |
| K1 | Cung cấp cho người học những khái niệm về cư dân trong phát triển kinh tế xã hội | CDR1, CDR5 |
| K2 | Cung cấp cho người học những khái niệm về đô thị và quy hoạch đô thị | CDR5, CDR4 |
| K3 | Cung cấp cho người học những khái niệm về điểm dân cư nông thôn và quy hoạch điểm dân cư nông thôn | CDR5, CDR4 |
| Kỹ năng | | |
| K4 | Nắm chắc đối tượng, phương pháp nghiên cứu và trình tự lập quy hoạch chi tiết khu trung tâm | CDR5, CDR13, CDR14 |
| K5 | Có kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình, kỹ năng xây | CDR5, CDR13, |

| | | |
|--------------------------------|--|--------------|
| | dựng phương án | CDR14 |
| | | |
| Năng lực tự chủ và trách nhiệm | | |
| K6 | Chủ động học tập, tích lũy kinh nghiệm; tích cực nghiên cứu cập nhật khoa học công nghệ mới và luôn luôn có ý thức học tập | CDR17, CDR18 |
| K7 | Có trách nhiệm với môi trường và xã hội, chủ động, hợp tác trong công việc nhằm nâng cao năng lực của tập thể | CDR17, CDR18 |
| | | |

III. Nội dung tóm tắt của học phần (Không quá 100 từ)

QL03089. Quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn (Urban and rural residential planning. (2TC: 2 – 0 – 4). Cơ cấu cư dân trong phạm vi vùng lãnh thổ; Đô thị và quá trình phát triển đô thị; Quy hoạch chung cải tạo và xây dựng đô thị; Quy hoạch xây dựng các khu chức năng trong đô thị; Thiết kế quy hoạch chi tiết đô thị; Điểm dân cư nông thôn và quá trình phát triển; Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn; Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn trên các vùng đặc trưng; Quản lý quy hoạch xây dựng phát triển nông thôn. Thực hành quy hoạch chi tiết đơn vị ở, khu trung tâm.

IV. Phương pháp giảng dạy và học tập

1. Phương pháp giảng dạy

- Thuyết giảng trên lớp
- Nghiên cứu, phân tích tình huống thực tế
- Thảo luận nhóm

2. Phương pháp học tập

- Nghe giảng
- Nghiên cứu tài liệu tham khảo liên quan đến quy hoạch đô thị và khu dân cư nông thôn
- Thảo luận nhóm theo hướng dẫn của giáo viên
- Thuyết trình
- Nghiên cứu địa bàn thực tế xây dựng phương án quy hoạch

V. Nhiệm vụ của sinh viên

- Chuyên cần: Sinh viên phải tham dự ít nhất 75% số tiết học.
- Chuẩn bị cho bài giảng: Sinh viên phải đọc giáo trình và sách tham khảo do giảng viên giới thiệu trước buổi học.
- Thuyết trình và thảo luận: sinh viên phải tham gia thảo luận nhóm và thuyết trình trên lớp về các vấn đề phát triển đô thị, đô thị hoá nông thôn, quy hoạch các khu chức năng trong đô thị và các điểm dân cư nông thôn
- Thực hành: Xây dựng phương án quy hoạch chi tiết khu trung tâm xã
- Thi cuối kì: Sinh viên phải tham gia và làm bài thi kết thúc học phần.

VI. Đánh giá và cho điểm

1. Thang điểm: 10

2. Điểm cuối kì là điểm trung bình cộng của những điểm thành phần sau:

- Điểm chuyên cần: 10 %
- Điểm quá trình/Điểm kiểm tra giữa kì: 30%
- Điểm kiểm tra cuối kì: 60%

3. Phương pháp đánh giá

| Rubic đánh giá | Nội dung/Tiêu chí đánh giá | KQHTMD được đánh giá | Trọng số (%) | Thời gian/Tuần học |
|---------------------------|--|------------------------|--------------|--------------------|
| Chuyên cần | | | 10 | |
| Chuyên cần | Thời gian tham dự | K6, K7 | 5 | |
| | Thái độ tham dự | K6, K7 | 5 | |
| Đánh giá quá trình | | | 30 | |
| Lý thuyết | Tham gia kiểm tra và nộp bài | K1, K2, K3, | 10 | |
| | Thái độ tham dự | K1, K2, K3, | 5 | |
| Thực hành | Tham gia thực hành và kiểm tra kết thúc thực hành | K4, K5 | 10 | |
| | Thái độ tham dự | K4, K5 | 5 | |
| Cuối kì | | | 60 | |
| Thi cuối kỳ | Nội dung kiểm tra toàn bộ những kiến thức và kỹ năng đã học. Đề thi tự luận gồm 4 câu (thang điểm 10). | K1, K2, K3, K4, K5, K6 | 60 | |

Rubic 1: Đánh giá chuyên cần

| Tiêu chí | Tốt | Trung bình | Kém |
|-------------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Thời gian tham dự | 85-100% | 75-85% | <75% |
| Thái độ tham dự | Chủ động, tích cực đóng góp ý kiến | Bị động, ít đóng góp ý kiến | Không đóng góp ý kiến |

Rubic 2: Đánh giá giữa kì

| Tiêu chí | Tốt 100% | Khá 75% | Trung bình 50% | Kém 0% |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Chất lượng câu trả lời | Trả lời đúng, đầy đủ 100% | Trả lời đúng, đầy đủ 75% | Trả lời đúng, đầy đủ 50% | Trả lời sai/ Thiếu nhiều nội dung |

Rubic 3: Đánh giá thực hành

| Tiêu chí | Tốt 100% | Khá 75% | Trung bình 50% | Kém 0% |
|------------|---|--------------------------------------|-------------------------|----------------|
| Chuyên cần | Đủ số buổi, tích cực chủ động thực hành | Đủ số buổi, tham gia không tích cực. | Đủ số buổi, ít tham gia | Vắng từ 1 buổi |

| | | | | |
|---------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|
| Chất lượng sản phẩm | Đúng 100 %theo yêu cầu. | Đúng 75 %theo yêu cầu. | Đúng 50 %theo yêu cầu. | Không có sản phẩm. |
|---------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|

Rubic 3: Đánh giá cuối kì

| Tiêu chí | Tốt 100% | Khá 75% | Trung bình 50% | Kém 0% |
|-----------------------------------|---------------------------------------|--|--|---------------------------------------|
| Nội dung kiểm tra (2 câu tự luận) | Đúng >85% các ý trong các câu trả lời | Đúng từ 65 - 85% các ý trong các câu trả lời | Đúng từ 45 - 65% các ý trong các câu trả lời | Đúng <45% các ý trong các câu trả lời |

4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần

- *Dự lớp*: 75% số tiết trở lên
- *Thực hành*: Tất cả các sinh viên phải tham gia đầy đủ các buổi thực hành, vắng 1 buổi không được tham gia thi cuối kỳ.
- *Yêu cầu về đạo đức*: Tôn trọng, hợp tác, giúp đỡ bạn bè, thầy cô.

VI. Tài liệu học tập:

* *Sách giáo trình/Bài giảng: (Liệt kê ít nhất 1 giáo trình)*

Vũ Thị Bình và ntk. (2008). Giáo trình quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn. Nhà xuất bản nông nghiệp, 2008.

* *Tài liệu tham khảo khác: (Liệt kê ít nhất 3 tài liệu tham khảo)*

- + Đoàn Công Quỳ và ntk. (2006). *Giáo trình Quy hoạch sử dụng đất*. NXB Nông nghiệp. Hà Nội.
- + Vũ Thị Bình và ntk. (2006). *Giáo trình Quy hoạch phát triển nông thôn*. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2006..
- + Nguyễn Thị Vòng và ntk (2008). *Giáo trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội*. Nhà xuất bản Nông nghiệp 2008
- + Vũ Thị Bình (2008). *Giáo trình quy hoạch đô thị và điểm dân cư nông thôn*. Nhà xuất bản nông nghiệp, 2008.
- + Nguyễn Thế Bá. (2004). *Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị*. NXB Xây dựng, Hà Nội, 2004.
- + Nguyễn Minh Tâm. (2000). *Quy hoạch phát triển và xây dựng hạ tầng kỹ thuật các khu dân cư nông thôn*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
- + Phạm Hùng Cường, Lâm Quang Cường, Đặng Thái Hoàng, Phạm Thuý Loan, Đàm Thu Trang. (2006). *Quy hoạch xây dựng đơn vị ở*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
- + Đặng Đức Quang. (2000). *Thị tứ làng xã*. NXB Xây dựng, Hà Nội.
- + Các chủ trương đường lối phát triển kinh tế xã hội, phát triển đô thị, nông thôn của Đảng Nhà nước ta trong các giai đoạn phát triển trước mắt và lâu dài.
- + Tiêu chuẩn Việt Nam - *Các Tiêu chuẩn Việt Nam về Quy hoạch xây dựng*. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội 2000.

VIII. Nội dung chi tiết học phần: (ghi tên chương, mục, tiểu mục)

Chương I. CƠ CẤU CƯ DÂN TRONG PHẠM VI VÙNG LÃNH THỔ

1. CƯ DÂN TRONG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI

- 1.1. Khái niệm cơ cấu cư dân
- 1.2. Cư dân trong phát triển kinh tế xã hội

2. MỤC TIÊU VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CƠ CẤU CƯ DÂN

- 2.1. Mục tiêu
- 2.2. Xu hướng phát triển cơ cấu cư dân

3. PHÂN BỐ HỆ THỐNG ĐIỂM DÂN CƯ TRONG VÙNG LÃNH THỔ

- 3.1. Phân loại hệ thống điểm dân cư
- 3.2. Nguyên lý quy hoạch và tạo lập cơ cấu cư dân
- 3.3. Môi trường thiên nhiên và cảnh quan trong cơ cấu cư dân của vùng

Chương II. ĐÔ THỊ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. NHỮNG KHÁI NIỆM CƠ BẢN VỀ ĐÔ THỊ VÀ QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

- 1.1. Điểm dân cư đô thị
- 1.2. Phân loại đô thị
- 1.3. Quản lý đô thị
- 1.4. Mục tiêu cơ bản của công tác quy hoạch xây dựng đô thị
- 1.5. Nội dung chính của đồ án quy hoạch xây dựng đô thị

2. ĐÔ THỊ HOÁ VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- 2.1. Đô thị hóa
- 2.2. Lược khảo quá trình phát triển đô thị trên thế giới
- 2.3. Khái quát quá trình phát triển đô thị Việt Nam.

3. NHỮNG XU THẾ VÀ QUAN ĐIỂM QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

- 3.1. Một số lý luận quy hoạch đô thị hiện đại
- 3.2. Một số định hướng lớn phát triển hệ thống đô thị Việt Nam
- 3.3. Phương hướng, mục tiêu phát triển đô thị Việt nam đến năm 2010 và 2020

Chương III. QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

1. QUY HOẠCH CHUNG CẢI TẠO VÀ XÂY DỰNG ĐÔ THỊ

- 1.1. Mục tiêu, nhiệm vụ của quy hoạch chung xây dựng đô thị
- 1.2. Xây dựng các tiền đề phát triển đô thị
- 1.3. Định hướng phát triển không gian đô thị
- 1.4. Quy hoạch cải tạo đô thị

2. QUY HOẠCH XÂY DỰNG CÁC KHU CHỨC NĂNG TRONG ĐÔ THỊ

- 2.1. Quy hoạch xây dựng khu công nghiệp
- 2.2. Quy hoạch xây dựng khu kho tàng
- 2.3. Quy hoạch đất dân dụng đô thị
- 2.4. Quy hoạch khu trung tâm đô thị và hệ thống dịch vụ công cộng đô thị
- 2.5. Quy hoạch hệ thống giao thông đô thị

- 2.6. Quy hoạch khu cây xanh đô thị
- 3. THIẾT KẾ QUY HOẠCH CHI TIẾT ĐÔ THỊ
 - 3.1. Khái niệm quy hoạch chi tiết, các yếu tố ảnh hưởng quy hoạch khu đất
 - 3.2. Các bộ phận của khu đất quy hoạch
 - 3.3. Phân tích đánh giá về khu đất và xác định nhiệm vụ quy hoạch
 - 3.4. Bố cục quy hoạch kiến trúc
 - 3.5. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật của quy hoạch chi tiết
 - 3.6. Các bản thiết kế trong hồ sơ quy hoạch chi tiết

Chương IV. ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN

- 1. XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN TRÚC LÀNG XÃ
 - 1.1. Khái quát về xã hội nông thôn Việt nam
 - 1.2. Quá trình phát triển điểm dân cư nông thôn
 - 1.3. Đặc điểm kiến trúc truyền thống điểm dân cư
- 2. KIẾN TRÚC NÔNG THÔN Ở MỘT SỐ NƯỚC
 - 2.1. Kiến trúc nông thôn ở Liên Xô (cũ)
 - 2.2. Kiến trúc nông thôn ở Trung Quốc
 - 2.2. Nông thôn khu vực Đông Nam Á
- 3. CÁC LOẠI HÌNH VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - 3.1. Phân loại điểm dân cư nông thôn.
 - 3.2. Cơ cấu tổ chức của điểm dân cư nông thôn
 - 3.3. Cơ cấu đất đai trong điểm dân cư nông thôn
 - 3.4. Kết cấu hạ tầng cơ sở trong điểm dân cư nông thôn

Chương V. QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN

- 1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU VÀ PHƯƠNG HƯỚNG QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - 1.1. Phạm vi nghiên cứu quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn
 - 1.2. Mục tiêu quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn
 - 1.3. Phương hướng quy hoạch phát triển điểm dân cư nông thôn
 - 1.4. Yêu cầu quy hoạch xây dựng và phát triển điểm dân cư nông thôn
- 2. XU THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CỦA CÁC ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - 2.1. Thực trạng kinh tế hộ và xu thế phát triển trang trại trên các vùng nông thôn ảnh hưởng đến phát triển điểm dân cư.
 - 2.2. Xu thế và khả năng phát triển ngành nghề, công nghiệp nông thôn tác động đến cấu trúc điểm dân cư
- 3. QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - 3.1. Xác định tính chất điểm dân cư nông thôn
 - 3.2. Xác định quy mô điểm dân cư nông thôn
 - 3.3. Xác định cơ cấu hợp lý cho điểm dân cư nông thôn
 - 3.4. Quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn
- 4. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN TRÊN CÁC VÙNG ĐẶC TRUNG
 - 4.1. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn vùng đồng bằng

- 4.2. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn vùng trung du miền núi
- 4.3. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn vùng ven biển
- 4.4. Quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật khu dân cư ven đô
- 5. QUẢN LÝ QUY HOẠCH XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ĐIỂM DÂN CƯ NÔNG THÔN
 - 5.1. Những vấn đề cơ bản về quản lý quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn
 - 5.2. Nội dung quản lý nhà nước về quy hoạch và xây dựng điểm dân cư nông thôn
 - 5.3. Quyền hạn và trách nhiệm các cấp, các ngành trong quản lý quy hoạch xây dựng phát triển điểm dân cư nông thôn.

Nội dung thực hành

| Nội dung thực hành | Số tiết chuẩn | Số tiết thực hiện | Địa điểm thực hành |
|--|---------------|-------------------|--------------------|
| Bài 1 : Thiết kế quy hoạch chi tiết khu trung tâm | 12 | 24 | Phòng thực tập |
| - Nhận nhiệm vụ thiết kế, nghiên cứu các khái niệm và thuật ngữ chuyên môn, tài liệu tham khảo | 2 | 4 | Phòng thực tập |
| - Phân tích vị trí khu đất xây dựng. Tính toán sơ bộ các chỉ tiêu | 3 | 6 | Phòng thực tập |
| - Đề xuất các ý tưởng và phương án cơ cấu | 3 | 6 | Phòng thực tập |
| - Lập phương án quy hoạch sử dụng đất và phương án quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan | 4 | 8 | Phòng thực tập |
| Bài 2: Xây dựng luận cứ quy hoạch các khu chức năng trong đô thị | 3 | 3 | Phòng thực tập |

X. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:

- Phòng học, thực hành: Đảm bảo diện tích, chỗ ngồi, điều kiện chiếu sáng, không gian thoáng sạch theo tiêu chuẩn.
- Phương tiện phục vụ giảng dạy:
 - + Giảng đường học lý thuyết có máy chiếu.
 - + Phòng thực hành vẽ bản đồ có bàn vẽ kỹ thuật.

TRƯỞNG BỘ MÔN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm.....
GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PGS.TS. Nguyễn Quang Học

TS. Quyền Thị Lan Phương

TRƯỞNG KHOA
(Ký và ghi rõ họ tên)

DUYỆT CỦA HỌC VIỆN
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY HỌC PHẦN

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|---|---|
| Họ và tên: Quyên Thị Lan Phương | Học hàm, học vị: Tiến sĩ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quy hoạch đất, Khoa Quản lý đất đai, nhà B1, Học viện NN Việt Nam | Điện thoại liên hệ: 04.8768215 |
| Email: qtlphuong@vnua.edu.vn | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: gặp trực tiếp hoặc qua email | |

Giảng viên phụ trách học phần

| | |
|---|---|
| Họ và tên: Đỗ Văn Nhạ | Học hàm, học vị: PGS. TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quy hoạch đất, Khoa Quản lý đất đai, nhà B1, Học viện NN Việt Nam | Điện thoại liên hệ: 04.8768215 |
| Email: dovannha@vnua.edu.vn | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: gặp trực tiếp hoặc qua email | |

| | |
|---|---|
| Họ và tên: Nguyễn Quang Học | Học hàm, học vị: PGS. TS |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quy hoạch đất, Khoa Quản lý đất đai, nhà B1, Học viện NN Việt Nam | Điện thoại liên hệ: 04.8768215 |
| Email: nqhoc@vnua.edu.vn | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: gặp trực tiếp hoặc qua email | |

Giảng viên hỗ trợ /trợ giảng

| | |
|---|---------------------------------------|
| Họ và tên: Nguyễn Tuấn Anh | Học hàm, học vị: Thạc sĩ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Quy hoạch đất, Khoa Quản lý đất đai, nhà B1, Học viện NN Việt Nam | Điện thoại liên hệ: 04.8768215 |
| Email: nn1ntanh78@vnua.edu.vn | Trang web: (Đưa tên website của Khoa; |

| | |
|--|---------------------------|
| | website cá nhân – nếu có) |
| Cách liên lạc với giảng viên: gặp trực tiếp hoặc qua email | |